



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG -
VINACOMIN**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Thành lập: Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin (tiền thân là Công ty Chế biến và Kinh doanh Than Miền Trung) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000192 ngày 30/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 02 ngày 16/04/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 23/03/2011 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 0400458027, thay đổi lần thứ 4 ngày 20/01/2014 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0400458027, thay đổi lần thứ 5 ngày 26/03/2014, thay đổi lần thứ 7 ngày 14/01/2015 với số Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh là 0400458027.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Sản xuất than cốc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Tên tiếng anh: VINACOMIN-CENTRAL ZONE-COAL JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: 775 Nguyễn Hữu Thọ, P.Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông	Vĩnh Như	Chủ tịch
Ông	Lê Việt Quang	Thành viên
Ông	Trần Thế Hiếu	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Chín	Thành viên
Ông	Hồ Anh Khoa	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Phạm Xuân Phong	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Ngọc Trang	Thành viên
Ông	Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Thế Hiếu

Giám Đốc

Ông Lê Minh Đức

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Trần Thế Hiếu

Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được Đại hội cổ đông chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

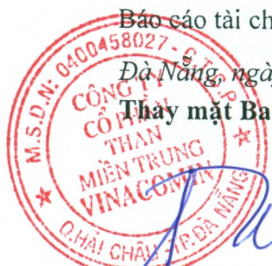
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thế Hiếu

Giám Đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 02.16.13

Kính gửi:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin, được lập ngày 03 tháng 02 năm 2016, từ trang 4 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

nguyenth

NGUYỄN THỊ HIỆP

Số GCNĐKHNKT: 1401-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



PHẠM THỊ HỒNG UYÊN

Số GCNĐKHNKT: 0794-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.164.261.068	124.291.333.689
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.753.809.908	7.710.789.073
1. Tiền	111		12.753.809.908	7.710.789.073
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.557.855.604	37.756.971.371
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	66.029.478.301	68.157.466.073
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	400.505.930	38.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	61.496.744	83.897.012
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(36.933.625.371)	(30.522.891.714)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	53.747.333.415	76.229.330.716
1. Hàng tồn kho	141		53.747.333.415	76.229.330.716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.105.262.141	2.594.242.529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	57.594.836	11.893.872
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.047.667.305	2.498.185.280
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	84.163.377
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.343.255.500	37.326.433.749
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		37.702.014.858	32.786.340.417
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	18.018.917.938	13.103.243.497
- Nguyên giá	222		51.436.866.434	44.218.642.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.417.948.496)	(31.115.399.077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	19.683.096.920	19.683.096.920
- Nguyên giá	228		19.683.096.920	19.683.096.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		619.443.019	512.056.837
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		619.443.019	512.056.837
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	500.000.000	500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.521.797.623	3.528.036.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.521.797.623	3.528.036.495
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		139.507.516.568	161.617.767.438

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		67.967.253.447	93.615.354.356
I. Nợ ngắn hạn	310		67.955.253.447	93.603.354.356
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	33.345.596.594	31.764.484.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	23.242.637	201.409.944
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	809.021.959	1.810.865.438
4. Phải trả người lao động	314		4.942.835.137	4.002.444.344
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	97.347.137	94.935.808
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	872.280.000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	440.498.496	3.155.713.206
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	24.700.000.000	47.065.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.596.711.487	4.636.221.487
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.000.000	12.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	12.000.000	12.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

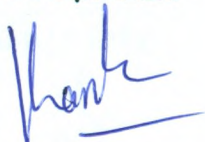
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.540.263.121	68.002.413.082
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	71.336.057.461	67.681.040.513
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.679.000.000	26.679.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.679.000.000	26.679.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		90.000.000	90.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.574.749.300	24.574.749.300
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.386.508.401	13.386.508.401
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.950.782.812	2.950.782.812
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.655.016.948	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.655.016.948	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		204.205.660	321.372.569
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		204.205.660	321.372.569
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		139.507.516.568	161.617.767.438

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Đức



GIÁM ĐỐC



Trần Thế Hiếu

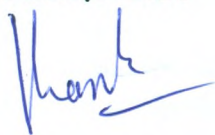
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	528.278.044.268	624.456.482.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	40.670.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	528.237.374.268	624.456.482.961
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	468.942.926.010	558.276.217.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		59.294.448.258	66.180.265.881
Trong đó: Chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nội bộ			1.006.797.526	522.764.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	431.635.127	231.361.253
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.322.850.670	2.141.157.249
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.322.850.670	2.141.157.249
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	30.079.685.260	44.867.414.538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	23.989.267.064	12.247.290.942
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		4.334.280.391	7.155.764.405
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.857.232.582	2.602.678.156
12. Chi phí khác	32	VI.9	106.791.221	876.212.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.750.441.361	1.726.466.156
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.084.721.752	8.882.230.561
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.379.704.804	2.234.245.692
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.705.016.948	6.647.984.869
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.370	2.492
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	1.370	2.492

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Đức

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2016



GIÁM ĐỐC



Trần Thế Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.084.721.752	8.882.230.561
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.07	3.134.873.548	5.084.642.124
- Các khoản dự phòng	03		6.410.733.657	3.395.568.482
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(560.180.582)	(286.106.049)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	1.322.850.670	2.141.157.249
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.392.999.045	19.217.492.367
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		3.314.874.075	6.064.065.098
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		22.481.997.301	8.482.635.188
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.724.421.666	(21.013.884.823)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(39.462.092)	166.830.169
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.194.789.771)	(2.138.885.583)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.274.298.278)	(1.708.297.536)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.189.387	2.035.255.055
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.089.510.000)	(10.519.139.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.324.421.333	586.070.280
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.275.101.080)	(1.924.562.395)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		128.545.455	249.320.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		431.635.127	36.814.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.714.920.498)	(1.638.427.621)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	121.025.000.000	261.100.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(143.390.000.000)	(258.035.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.201.480.000)	(3.201.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.566.480.000)	(136.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	5.043.020.835	(1.188.837.341)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.710.789.073	8.899.626.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	12.753.809.908	7.710.789.073

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Đức



Đã Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2016

GIÁM ĐỐC

Trần Thế Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Sản xuất than cốc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 215 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 212 nhân viên)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty như sau:

- Phương pháp kế toán xác định lãi trên cổ phiếu trong trường hợp Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	02 - 06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 09 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản dở (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm: chi phí lãi tiền vay; chi phí kiểm toán, chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp .
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, và các khoản chi phí tài chính khác.
Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.
Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015		01/01/2015	
Tiền	12.753.809.908		7.710.789.073	
Tiền mặt	847.504.680		110.409.262	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.906.305.228		7.600.379.811	
Cộng	12.753.809.908		7.710.789.073	
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	66.029.478.301	36.933.625.371	68.157.466.073	30.522.891.714
Khách hàng trong nước	66.029.478.301	36.933.625.371	68.157.466.073	30.522.891.714
+ Một số khách hàng lớn				
<i>Công ty CP Đồng Xanh</i>	19.939.353.426	17.809.110.623	19.939.353.426	15.166.634.807
<i>Công ty CP COSEVCO 6</i>	12.321.632.196	12.321.632.196	12.321.632.196	9.241.224.147
Cộng	66.029.478.301	36.933.625.371	68.157.466.073	30.522.891.714

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	400.505.930	-	38.500.000	-
Nhà cung cấp trong nước	400.505.930	-	38.500.000	-
Cộng	400.505.930	-	38.500.000	-

4. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	61.496.744	-	83.897.012	-
Phải thu khác	61.496.744	-	71.520.000	-
Tạm ứng	-	-	12.377.012	-

5. Nợ xấu (xem trang 29)

6. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	4.983.546.699	-	7.886.768.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	245.717.610	-	283.744.309	-
Công cụ, dụng cụ	10.000.000	-	21.394.546	-
Hàng hoá	48.508.069.106	-	68.037.423.361	-
Cộng	53.747.333.415	-	76.229.330.716	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm: là toàn bộ số dư hàng tồn kho giữ tại các kho của Công ty.

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 30)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	19.683.096.920	19.683.096.920
Số dư cuối năm	19.683.096.920	19.683.096.920
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	19.683.096.920	19.683.096.920
Số dư cuối năm	19.683.096.920	19.683.096.920

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		500.000.000		500.000.000
Cty CP Bảo hiểm SHB - VINACOMIN	0,17%	500.000.000	0,17%	500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng		500.000.000		500.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	57.594.836	11.893.872
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	9.583.100
Chi phí bảo hiểm	37.511.505	2.310.772
Chi phí bảo trì phần mềm	20.083.331	
Chi phí trả trước dài hạn	3.521.797.623	3.528.036.495
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng kho Phú Mỹ - XN than Quy Nhơn	3.297.066.240	3.493.140.660
Phần mềm quản lý	155.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	69.731.383	34.895.835
Cộng	3.579.392.459	3.539.930.367

11. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	24.700.000.000	24.700.000.000	47.065.000.000	47.065.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội				
- CN Nam Đà Nẵng	24.700.000.000	24.700.000.000	47.065.000.000	47.065.000.000
Cộng	24.700.000.000	24.700.000.000	47.065.000.000	47.065.000.000

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 140.15.307.50200.TD với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại than	3 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	24.700.000.000	Theo các hợp đồng thế chấp dưới đây (*)

(*) Thế chấp tài sản theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng thế chấp số 138.15.307.50200.ĐB với tổng giá trị là 10.848.970.491 đồng.

+ Hợp đồng thế chấp số 139.15.307.50200.ĐB với tổng giá trị là 2.254.273.005 đồng

+ Hợp đồng 30.13.307.50200 ĐB.DN ngày 26/6/2013; VBSĐH Đ số 170.14.307.50200.VBSĐ.DN ngày 30/5/2014 là hợp đồng đảm bảo hàng tồn kho luân chuyển: than các loại giữ tại các kho của Công ty.

12. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	33.345.596.594	33.345.596.594	31.764.484.129	31.764.484.129
Nhà cung cấp trong nước	33.345.596.594	33.345.596.594	31.764.484.129	31.764.484.129
+ Một số khách hàng lớn Cty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	29.471.370.917	29.471.370.917	25.690.217.621	25.690.217.621
Cộng	33.345.596.594	33.345.596.594	31.764.484.129	31.764.484.129

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 19

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước		31/12/2015	01/01/2015	
Ngắn hạn		23.242.637	201.409.944	
Khách hàng trong nước		23.242.637	201.409.944	
Cộng		23.242.637	201.409.944	
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	250.732.960	5.590.125.820	5.411.633.043	429.225.737
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.202.676.803	1.379.704.804	2.274.298.278	308.083.329
Thuế thu nhập cá nhân	357.455.675	679.473.844	965.216.626	71.712.893
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	572.666.114	572.666.114	-
Các loại thuế khác	-	17.000.000	17.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1.810.865.438	8.238.970.582	9.240.814.061	809.021.959
b. Phải thu				
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	84.163.377	-	84.163.377	-
Cộng	84.163.377	-	84.163.377	-
15. Chi phí phải trả		31/12/2015	01/01/2015	
a. Ngắn hạn		97.347.137	94.935.808	
Chi phí lãi vay		10.795.556	21.299.444	
Phí kiểm toán		63.636.364	63.636.364	
Chi phí phải trả khác		22.915.217	10.000.000	
Cộng		97.347.137	94.935.808	
16. Phải trả khác		31/12/2015	01/01/2015	
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		131.592.393	186.711.173	
Bảo hiểm xã hội		5.248.596	7.019.637	
Bảo hiểm y tế		64.071	662.493	
Bảo hiểm thất nghiệp		309.292	1.288.402	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-	2.329.200.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		303.284.144	630.831.501	
Quỹ hỗ trợ đổi mới chất lượng lao động		120.549.917	399.424.667	
Phí môi trường tập trung tại VPCT		104.561.825	104.561.825	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		78.172.402	126.845.009	
Cộng		440.498.496	3.155.713.206	

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

12.000.000 12.000.000

Cộng**12.000.000 12.000.000****17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 31****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	27,25%	7.269.000.000	7.269.000.000
Ông Vĩnh Như	51,54%	13.750.000.000	13.750.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	21,22%	5.660.000.000	5.660.000.000
Cộng	100%	26.679.000.000	26.679.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.679.000.000	26.679.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	26.679.000.000	26.679.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	26.679.000.000	26.679.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.201.480.000

d. Cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	-	3.201.480.000
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	-	3.201.480.000
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.667.900	2.667.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.667.900	2.667.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.667.900	2.667.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.667.900	2.667.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.667.900	2.667.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	13.386.508.401	13.386.508.401
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	2.950.782.812	2.950.782.812
Cộng	16.337.291.213	16.337.291.213

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	510.969.205.708	608.176.484.966
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.867.474.924	16.279.997.995
Doanh thu hoạt động khác	441.363.636	-
Cộng	528.278.044.268	624.456.482.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2015	Năm 2014
Hàng bán bị trả lại	40.670.000	-
Cộng	40.670.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu thuần bán hàng hóa	510.928.535.708	608.176.484.966
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	16.867.474.924	16.279.997.995
Doanh thu thuần hoạt động khác	441.363.636	-
Cộng	528.237.374.268	624.456.482.961
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	456.531.827.091	551.835.077.860
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.403.826.222	6.441.139.220
Giá vốn dịch vụ khác	7.272.697	-
Cộng	468.942.926.010	558.276.217.080
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	26.355.589	19.325.502
Lãi bán hàng trả chậm	405.279.538	194.546.751
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	17.489.000
Cộng	431.635.127	231.361.253
6. Chi phí tài chính	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	1.322.850.670	2.141.157.249
Cộng	1.322.850.670	2.141.157.249
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015	Năm 2014
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	9.568.130.737	17.143.116.497
Chi phí vật liệu, bao bì	1.472.266.971	1.952.749.007
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	502.804.641	582.791.666
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.311.884.019	4.673.345.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.371.629.421	14.499.128.159
Chi phí bằng tiền khác	2.852.969.471	6.016.283.968
Cộng	30.079.685.260	44.867.414.538

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 22

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	10.975.620.065	6.573.442.359
Chi phí vật liệu, bao bì	380.909.131	197.410.856
Chi phí đồ dùng văn phòng	157.550.998	81.819.996
Chi phí khấu hao TSCĐ	810.086.980	411.296.883
Thuế, phí, lệ phí	815.990.012	110.397.861
Dự phòng phải thu khó đòi	6.410.733.657	3.395.568.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	754.088.068	447.875.202
Chi phí bằng tiền khác	3.684.288.153	1.029.479.303
Cộng	23.989.267.064	12.247.290.942
8. Thu nhập khác	Năm 2015	Năm 2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	128.545.455	244.441.547
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	-	1.754.889.000
Than thừa nhập kho	1.720.497.740	219.357.392
Tiền thu cho thuê mặt bằng	8.181.818	62.306.400
Tiền thu hỗ trợ ngừng việc	-	212.359.000
Thu tiền điện	-	100.000.000
Các khoản khác	7.569	9.324.817
Cộng	1.857.232.582	2.602.678.156
9. Chi phí khác	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí phạt chậm nộp	106.791.221	8.815.000
Chi hỗ trợ ngừng việc	-	212.359.000
Chi phí di dời kho Nhơn Phú	-	655.038.000
Cộng	106.791.221	876.212.000
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	331.260.118.378	280.941.218.867
Chi phí nhân công	21.538.513.665	23.716.558.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.134.873.548	5.084.642.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.641.766.615	19.598.566.850
Chi phí khác bằng tiền	16.760.011.877	14.238.589.250
Cộng	403.335.284.083	343.579.575.947
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.379.704.804	2.234.245.692
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.379.704.804	2.234.245.692
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.705.016.948	6.647.984.869
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>(1.050.000.000)</i>	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.655.016.948	6.647.984.869
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.667.900	2.667.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.370	2.492

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.655.016.948	6.647.984.869
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.655.016.948	6.647.984.869
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.667.900	2.667.900
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.667.900	2.667.900
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.370	2.492

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay; tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	(119.461.901)
VND	- 100	119.461.901

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm trước

VND	+ 100	(393.542.109)
VND	- 100	393.542.109

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Dưới 90 ngày	24.731.592.555	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	41.297.885.746
Tổng cộng giá trị ghi sổ	24.731.592.555	-	-	41.297.885.746
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(36.933.625.371)
Giá trị thuần	24.731.592.555	-	-	4.364.260.375
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Dưới 90 ngày	22.832.011.780	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	45.325.454.293
Tổng cộng giá trị ghi sổ	22.832.011.780	-	-	45.325.454.293
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(30.522.891.714)
Giá trị thuần	22.832.011.780	-	-	14.802.562.579

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	24.700.000.000	-	-	24.700.000.000
Phải trả người bán	33.345.596.594	-	-	33.345.596.594
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	109.347.137	12.000.000	-	121.347.137
	58.154.943.731	12.000.000	-	58.166.943.731
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	47.065.000.000	-	-	47.065.000.000
Phải trả người bán	31.764.484.129	-	-	31.764.484.129
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	94.935.808	12.000.000	-	106.935.808
	78.924.419.937	12.000.000	-	78.936.419.937

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 11- Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 32)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	121.025.000.000	261.100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	143.390.000.000	258.035.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý thương hiệu Vinacomin, lãi vượt định mức dư nợ	624.893.526	(138.564.787)
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công con trong cùng Tập đoàn	Phải thu - Dịch vụ bán than cuối nguồn	18.426.382.979	-
		Phải trả - Tiền mua than	335.975.753.896	(29.471.370.917)
Công ty Kho vận Đá Bạc	Công con trong cùng Tập đoàn	Phải thu - Dịch vụ bán than cuối nguồn	127.839.437	15.894.736
		Phải trả - Tiền mua than	42.758.317.570	(28.317.570)
Cty CP Giám định - Vinacomin	Công con trong cùng Tập đoàn	Phải trả - Phí kẹp chì	35.243.598	(2.634.611)
Cty CP Đại lý Hàng Hải - Vinacomin	Công con trong cùng Tập đoàn	Phải trả - Tiền vận chuyển	23.406.203.305	(826.212.310)
Cty CP Đầu tư TM & DV - Vinacomin	Công con trong cùng Tập đoàn	Phải trả - Tiền mua than	19.810.627.495	-
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	507.949.310	830.000.000
Ban Giám đốc		Lương và thưởng	862.545.333	2.091.000.000
Cộng			1.370.494.643	2.921.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: xem trang 33-34

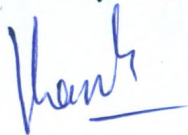
5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Thu nhập khác	2.607.556.881	2.602.678.156	(4.878.725)
Chi phí khác	881.090.725	876.212.000	(4.878.725)
	01/01/2015	01/01/2015	
Chỉ tiêu	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	71.520.000	83.897.012	12.377.012
Tài sản ngắn hạn khác	12.377.012	-	(12.377.012)
Quỹ đầu tư phát triển	7.218.924.686	13.386.508.401	6.167.583.715
Quỹ dự phòng tài chính	6.167.583.715	-	(6.167.583.715)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Đức



GIAM ĐỐC



Trần Thế Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nợ xấu	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	41.297.885.746	4.364.260.375	45.325.454.293	14.802.562.577
Công ty TNHH XD Bình Minh I Đăklắk	467.051.320	-	467.051.320	-
Công ty CP khai thác KS & SX VLXD Trung Nguyên	412.282.740	123.684.822	124.896.515	7.669.098
Công ty CP ĐT thép Phương Tạo	348.619.515	-	412.282.740	206.141.370
Công ty TNHH TM&VT Đức Huy	219.515.480	-	348.619.515	-
Công ty Cty TNHH Duy Minh	402.027.718	-	219.515.480	-
DNTN Hưng Phụng (Hải Đợt)	-	-	402.027.718	-
Công ty CP SX VLXD KonTum	326.444.559	175.653.529	227.674.700	136.014.600
Công ty CP Khoáng Sản & VLXD Gia Lai	19.939.353.426	2.130.242.803	326.444.559	247.158.066
Công ty CP Đồng Xanh	110.724.754	33.217.426	19.939.353.426	4.772.718.619
NM gạch tuyneI Tam Phước	2.656.617.940	796.985.382	120.734.754	60.367.377
Công ty TNHH VT Việt Thăng	3.200.444.577	1.104.476.413	2.656.617.940	1.328.308.970
Công ty CP gạch men Anh Em	12.321.632.196	-	3.714.913.264	2.001.799.671
Công ty CP COSEVCO 6	818.319.521	-	12.321.632.196	3.080.408.049
Công ty CP COSEVCO 1	74.852.000	-	3.751.754.391	2.853.434.870
Công ty CP giấy Quảng Bình	-	-	74.852.000	-
Công ty TNHH Tập Đoàn Thăng Lợi	-	-	217.083.775	108.541.887

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH XD Bình Minh I Đăklắk
 Công ty CP khai thác KS & SX VLXD Trung Nguyên
 Công ty CP ĐT thép Phương Tạo
 Công ty TNHH TM&VT Đức Huy
 Công ty Cty TNHH Duy Minh
 DNTN Hưng Phụng (Hải Đợt)
 Công ty CP SX VLXD KonTum
 Công ty CP Khoáng Sản & VLXD Gia Lai
 Công ty CP Đồng Xanh
 NM gạch tuyneI Tam Phước
 Công ty TNHH VT Việt Thăng
 Công ty CP gạch men Anh Em
 Công ty CP COSEVCO 6
 Công ty CP COSEVCO 1
 Công ty CP giấy Quảng Bình
 Công ty TNHH Tập Đoàn Thăng Lợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26.704.456.743	7.880.994.527	7.897.516.673	80.307.727	1.655.366.904	44.218.642.574
Mua trong năm	86.017.000	-	2.714.500.000	-	-	2.800.517.000
ĐT XDCB h.thành	4.970.197.898	397.000.000	-	-	-	5.367.197.898
Tặng khác	460.711.560	251.311.000	1.122.491.538	-	-	1.834.514.098
Thanh lý, nhượng bán	-	(176.190.500)	(773.300.538)	-	-	(949.491.038)
Giảm khác	(460.711.560)	(251.311.000)	(1.122.491.538)	-	-	(1.834.514.098)
Số dư cuối năm	31.760.671.641	8.101.804.027	9.838.716.135	80.307.727	1.655.366.904	51.436.866.434
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.176.858.818	6.436.852.613	7.112.727.133	54.966.178	1.333.994.335	31.115.399.077
Khấu hao trong năm	2.344.002.550	377.996.256	387.533.193	25.341.549	117.166.909	3.252.040.457
Tặng khác	460.711.560	251.311.000	1.122.491.538	-	-	1.834.514.098
Thanh lý, nhượng bán	-	(176.190.500)	(773.300.538)	-	-	(949.491.038)
Giảm khác	(460.711.560)	(251.311.000)	(1.122.491.538)	-	-	(1.834.514.098)
Số dư cuối năm	18.520.861.368	6.638.658.369	6.726.959.788	80.307.727	1.451.161.244	33.417.948.496
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	10.527.597.925	1.444.141.914	784.789.540	25.341.549	321.372.569	13.103.243.497
Số dư cuối năm	13.239.810.273	1.463.145.658	3.111.756.347	-	204.205.660	18.018.917.938

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.103.243.496 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.664.224.550 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.679.000.000	90.000.000	24.574.749.300	6.184.973.225	6.167.583.715	3.061.230.862	-	66.757.537.102
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	6.647.984.869	6.647.984.869
Trích quỹ	-	-	-	1.033.951.461	-	-	(1.033.951.461)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.201.480.000)	(3.201.480.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.412.553.408)	(2.412.553.408)
Tăng khác	-	-	-	6.167.583.715	-	-	-	6.167.583.715
Giảm khác	-	-	-	-	(6.167.583.715)	(110.448.050)	-	(6.278.031.765)
Số dư cuối năm trước	26.679.000.000	90.000.000	24.574.749.300	13.386.508.401	-	2.950.782.812	-	67.681.040.513
Số dư đầu năm nay	26.679.000.000	90.000.000	24.574.749.300	13.386.508.401	-	2.950.782.812	-	67.681.040.513
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	4.705.016.948	4.705.016.948
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
Số dư cuối năm nay	26.679.000.000	90.000.000	24.574.749.300	13.386.508.401	-	2.950.782.812	3.655.016.948	71.336.057.461

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	66.029.478.301	(36.933.625.371)	68.157.466.073	(30.522.891.714)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	12.753.809.908	-	7.710.789.073	-
TỔNG CỘNG	78.783.288.209	(36.933.625.371)	75.868.255.146	(30.522.891.714)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	24.700.000.000	-	47.065.000.000	-
- Phải trả người bán	33.345.596.594	-	31.764.484.129	-
- Phải trả khác	109.347.137	-	94.935.808	-
TỔNG CỘNG	58.154.943.731	-	78.924.419.937	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý năm 2015

Chi tiêu	Quảng Bình	Đông Hà	Huế	Đà Nẵng	Nam Ngãi	Chu Lai	Quy Nhơn	Nha Trang	Văn phòng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	22.080.684.890	8.297.282.481	48.057.682.431	109.118.389.495	55.105.347.669	55.054.298.980	48.497.124.521	112.735.537.216	377.545.247.268	836.491.594.951	(308.254.220.683)	528.237.374.268
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	21.863.627.069	8.297.282.481	47.604.991.021	104.859.730.893	52.406.647.033	54.180.560.707	48.497.124.521	112.735.537.216	91.399.766.953	541.845.267.894	(13.607.893.626)	528.237.374.268
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	217.057.821	-	452.691.410	4.258.658.602	2.698.700.636	873.738.273	-	-	286.145.480.315	294.646.327.057	(294.646.327.057)	-
2. Chi phí	21.936.913.263	8.239.931.913	47.333.255.806	106.116.032.028	54.374.261.193	53.178.221.054	46.891.211.104	109.042.144.847	384.154.127.809	831.266.099.017	(308.254.220.683)	523.011.878.334
- Giá vốn	19.373.011.917	7.395.339.048	42.684.076.404	94.255.122.066	48.270.403.937	47.870.047.515	41.107.172.724	95.174.894.773	87.427.548.778	483.557.617.162	(14.614.691.152)	468.942.926.010
- Giá vốn nội bộ	216.123.094	-	445.440.766	4.017.631.625	2.534.269.369	831.565.576	-	-	283.594.499.101	293.639.529.531	(293.639.529.531)	-
- Chi phí phân bổ	2.262.731.031	827.352.584	3.993.738.636	7.790.939.429	2.992.358.006	4.352.430.143	5.230.990.600	12.962.594.217	10.520.944.130	50.934.078.776	-	50.934.078.776
- Chi phí khấu hao	85.047.221	17.240.281	210.000.000	52.338.908	577.229.881	124.177.820	553.047.780	904.655.857	611.135.800	3.134.873.548	-	3.134.873.548
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (*)	143.771.627	57.350.568	724.426.625	3.002.357.467	731.086.476	1.876.077.926	1.605.913.417	3.693.392.369	(6.608.880.541)	5.225.495.934	-	5.225.495.934
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	86.017.000	-	-	-	-	-	-	4.497.344.860	3.584.353.038	8.167.714.898	-	8.167.714.898
Tài sản bộ phận	19.676.693.461	138.433.763	3.647.637.719	33.077.869.380	9.439.005.954	22.855.581.280	14.005.156.340	33.755.693.777	112.397.454.063	248.993.525.737	(109.486.009.169)	139.507.516.568
Tổng tài sản	19.676.693.461	138.433.763	3.647.637.719	33.077.869.380	9.439.005.954	22.855.581.280	14.005.156.340	33.755.693.777	112.397.454.063	248.993.525.737	(109.486.009.169)	139.507.516.568
Nợ phải trả bộ phận	18.906.877.083	(460.025.121)	3.297.505.341	31.646.856.765	4.015.127.475	22.323.870.384	7.384.092.797	26.607.941.733	63.731.016.159	177.453.262.616	(109.486.009.169)	67.967.253.447
Tổng nợ phải trả	18.906.877.083	(460.025.121)	3.297.505.341	31.646.856.765	4.015.127.475	22.323.870.384	7.384.092.797	26.607.941.733	63.731.016.159	177.453.262.616	(109.486.009.169)	67.967.253.447

(*) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không bao gồm từ hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý năm 2014

Chi tiêu	Quảng Bình	Đông Hà	Huế	Đà Nẵng	Nam Ngãi	Chu Lai	Quy Nhơn	Nha Trang	Văn phòng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	33.543.826.402	-	67.515.639.316	127.443.655.152	226.392.946.144	-	37.811.990.520	137.801.129.024	16.637.952.540	647.147.139.098	(22.690.656.137)	624.456.482.961
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	33.543.826.402	-	67.515.639.316	120.968.155.469	210.177.789.690	-	37.811.990.520	137.801.129.024	16.637.952.540	624.456.482.961	-	624.456.482.961
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	6.475.499.683	16.215.156.454	-	-	-	-	22.690.656.137	(22.690.656.137)	-
2. Chi phí	34.480.616.864	-	65.510.857.791	123.202.038.174	225.187.951.170	-	37.180.119.573	133.618.223.195	18.901.771.930	638.081.578.697	(22.167.891.585)	615.913.687.112
- Giá vốn	31.448.827.805	-	62.399.499.229	107.304.884.479	199.992.861.375	-	32.281.516.446	119.914.798.358	5.456.593.940	558.798.981.632	-	558.798.981.632
- Chi phí phân bổ	2.887.499.716	-	3.004.519.491	9.114.357.648	7.912.561.428	-	3.974.691.425	11.996.492.886	13.033.881.107	51.924.003.701	-	51.924.003.701
- Chi phí khấu hao	144.289.343	-	106.839.071	360.075.587	1.537.357.242	-	923.911.702	1.706.931.951	411.296.883	5.190.701.779	-	5.190.701.779
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (*)	(936.790.462)	-	2.004.781.525	4.241.616.978	1.204.994.974	-	631.870.947	4.182.905.829	(2.263.819.390)	9.065.560.401	-	9.065.560.401
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	630.000.000	-	110.448.050	-	865.214.455	-	-	1.605.662.505	-	1.605.662.505
Tài sản bộ phận	18.805.226.968	-	4.872.170.059	38.640.787.619	37.229.835.139	-	18.168.924.707	40.119.492.154	105.908.651.142	263.745.087.788	(102.127.320.350)	161.617.767.438
Tổng tài sản	18.805.226.968	-	4.872.170.059	38.640.787.619	37.229.835.139	-	18.168.924.707	40.119.492.154	105.908.651.142	263.745.087.788	(102.127.320.350)	161.617.767.438
Nợ phải trả bộ phận	18.035.410.590	-	3.903.980.007	37.209.775.004	31.194.113.871	-	11.547.861.164	32.954.303.884	60.897.230.186	195.742.674.706	(102.127.320.350)	93.615.354.356
Tổng nợ phải trả	18.035.410.590	-	3.903.980.007	37.209.775.004	31.194.113.871	-	11.547.861.164	32.954.303.884	60.897.230.186	195.742.674.706	(102.127.320.350)	93.615.354.356

(*) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không bao gồm từ hoạt động tài chính